

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Phần đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 108/TTr-SXD ngày 28/8/2024 và văn bản số 3980/SXD-KT&VLXD ngày 30/9/2024; Báo cáo thẩm định số 234/BC-STP ngày 14/8/2024 của Sở Tư pháp và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Phần đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc, bao gồm:

- Phần I: Quy định áp dụng;
- Phần II: Đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai;
2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;
3. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất;
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

**Điều 3. Quy định chuyển tiếp**

1. Trường hợp đã phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án bồi thường đã phê duyệt.
2. Trường hợp phương án chi tiết về bồi thường đã lập nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng đơn giá bồi thường theo Điều 1 Quyết định này để điều chỉnh phương án chi tiết về bồi thường.
3. Đối với phương án chi tiết về bồi thường đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng có sự phát sinh về khối lượng tài sản, công trình, vật kiến trúc thì áp dụng đơn giá bồi thường theo Điều 1 Quyết định này để lập phương án chi tiết về bồi thường bổ sung đối với phần khối lượng tài sản, công trình, vật kiến trúc phát sinh.

**Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2024.**

Quyết định này thay thế phần Đơn giá bồi thường công trình nhà, kiến trúc ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc ban hành Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định về bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì cùng các đơn vị liên quan hướng dẫn việc thực hiện và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh việc điều chỉnh, xây dựng lại bộ đơn giá khi có sự thay đổi về chính sách, giá nhân công, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng làm biến động đến đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tự tổ chức tính toán, xác định (hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực, tư cách pháp nhân tính toán, xác định nếu cần thiết) bổ sung các đơn giá chưa có trong Bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này trên cơ sở nguyên tắc và phương pháp tính toán theo quy định kèm theo Quyết định này, trình Sở Xây dựng xem xét, cho ý kiến thẩm định, Sở Xây dựng trình UBND tỉnh ban hành bổ sung đơn giá làm căn cứ tính toán bồi thường khi thu hồi đất.

3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

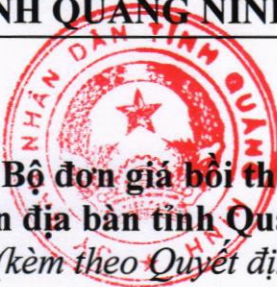
**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Truyền thông tỉnh;
- V0-V4, các chuyên viên NCTH;
- TTTT Văn phòng UBND tỉnh (công báo);
- Lưu: VT, XD1.  
XD03-QĐ079

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Điện**



## QUY ĐỊNH

Về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Phần đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc (kèm theo Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

## PHẦN I QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

### 1. Nội dung bộ đơn giá

Đơn giá ban hành tại Phần II quyết định này là đơn giá xây mới tính trong điều kiện bình thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Đơn giá xây dựng được xác định theo phương pháp lập dự toán chi tiết theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

Đơn giá ban hành tại quyết định này bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, nhân công, máy và thiết bị thi công, chi phí chung, chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng (xác định ở mức 10%).

### 2. Quy định áp dụng đơn giá bồi thường đối với từng loại tài sản

#### 2.1. Hướng dẫn công thức tính đơn giá

$$ĐG_{BT} = ĐG_{QĐ} \times K_{KV}$$

- $ĐG_{BT}$ : Đơn giá bồi thường 1 đơn vị tài sản nhà, công trình kiến trúc.
- $ĐG_{QĐ}$ : Đơn giá nhà, vật kiến trúc quy định tại mục A Phần II Bộ đơn giá.
- $K_{KV}$ : Hệ số điều chỉnh theo khu vực (quy định ở điểm 2 mục này).

#### 2.2. Hệ số điều chỉnh theo khu vực:

- Khu vực 1: Các thành phố: Hạ Long (trừ các xã Đồng Sơn, Đồng Lâm, Kỳ Thượng), Móng Cái (trừ các xã Vĩnh Trung, Vĩnh Thực), Cẩm Phả, Uông Bí, các thị xã: Đông Triều, Quảng Yên, các huyện: Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà (trừ các xã Cái Chiên, Quảng Sơn, Quảng Đức), Vân Đồn (trừ các xã: Minh Châu, Quan Lạn, Ngọc Vũng, Bản Sen, Thắng Lợi).

$$K_{KV1} = 1,00.$$

- Khu vực 2: Các huyện: Ba Chẽ, Bình Liêu; các xã: Đông Sơn, Đông Lâm, Kỳ Thượng thuộc thành phố Hạ Long; các xã Quảng Sơn, Quảng Đức thuộc huyện Hải Hà.

$$K_{KV2} = 1,05.$$

- Khu vực 3: Các xã: Vĩnh Trung, Vĩnh Thực thuộc thành phố Móng Cái; các xã Cái Chiên, Quảng Sơn, Quảng Đức thuộc huyện Hải Hà; các xã: Minh Châu, Quan Lạn, Ngọc Vòng, Bản Sen, Thắng Lợi thuộc huyện Vân Đồn.

$$K_{KV3} = 1,16.$$

- Khu vực 4: Huyện Cô Tô.

$$K_{KV4} = 1,17.$$

### **3. Hướng dẫn áp dụng trong một số trường hợp**

- Quy định cách đo diện tích sàn nhà như sau:

+ Cách xác định tổng diện tích bồi thường công trình nhà: Tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm: tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái (diện tích bồi thường phần tầng hầm, tầng nửa hầm và tầng tum được tính toán riêng). Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói.

+ Diện tích xác định bồi thường công trình nhà 1 tầng mái ngói, mái tôn, mái fibro xi măng và nhà tạm (hoặc tương tự) là diện tích mặt bằng trong phạm vi mép ngoài của mái.

- Chiều cao nhà 1 tầng lợp mái ngói hoặc Fibro xi măng tính từ mặt nền nhà đến hạn xây tường thu hồi; chiều cao của nhà 1 tầng mái bằng, nhà cao từ 2 tầng trở lên tính từ mặt sàn tầng dưới đến mặt sàn tầng trên.

- Đơn giá nhà 1 tầng mái ngói, mái fibro xi măng, mái tôn, mái vẩy, nhà tạm đã bao gồm cả móng nhà sâu 0,8m, bê tông nền. Trường hợp móng nhà sâu > 0,8m thì được tính bổ sung phần sâu hơn theo thực tế.

- Đơn giá nhà 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép, nhà  $\geq 2$  tầng mái bằng bê tông cốt thép chưa bao gồm phần móng nhà. Giá trị bồi thường phần móng nhà được tính toán theo thực tế, trường hợp không xác định được thì tính bằng 10% so với toàn bộ giá trị xây dựng công trình nhà.

- Toàn bộ giá trị xây dựng công trình nhà được hiểu là tổng giá trị xây dựng các hạng mục công tác xây dựng lên công trình nhà được quy định tại Bộ đơn giá này.

- Đối với nhà có tầng hầm thì được tính toán bồi thường tầng hầm theo thực tế.

- Đơn giá bồi thường bể nước, giếng nước, đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup> thể tích chứa nước của bể nước hoặc của giếng nước.

- Đơn giá bể nước được tính theo quy mô: Xây bằng vữa xi măng cát M50 trở lên; trát trong, ngoài vữa M75 dày 2cm có đánh màu bằng xi măng nguyên chất; đáy bể đổ bê tông cốt thép M150 trở lên.

- Đối với nhà xây bằng gạch xi, gạch xi măng quy định trong Bộ đơn giá được áp dụng đối với chiều dày tường dày 150 mm.

- Các ký hiệu tường xây D110, D220 được hiểu là chiều dày 110 mm và 220 mm.

- Tầng lửng quy định trong Bộ đơn giá là tầng lửng bê tông cốt thép. Trường hợp tầng lửng xây dựng bằng chất liệu khác thì được tính toán theo thực tế.

- Đơn giá bồi thường công trình nhà chưa bao gồm các hạng mục, công tác sau:

+ Các thiết bị gắn liền với công trình: Chậu rửa, chậu xí, chậu tiều, vòi tắm, bình nóng lạnh...

+ Bể chứa nước sạch, bể tự hoại trong nhà.

+ Láng nền, lát nền nhà; láng granitô.

+ Trần nhà.

+ Các loại cửa.

+ Các loại lan can, tay vịn cầu thang.

+ Chống nóng bằng lợp mái ngói, mái fibro xi măng, mái tôn hoặc gạch 6 lỗ... đối với nhà đổ mái bằng bê tông cốt thép.

- Đơn giá bồi thường hệ thống cấp điện trong nhà được bồi thường theo thực tế. Trường hợp không xác định được thì bồi thường bằng 4% so với toàn bộ giá trị xây dựng công trình nhà (chưa bao gồm các thiết bị đấu nối vào hệ thống cấp điện như: Điều hoà, bình nóng lạnh, quạt, đèn...).

- Đơn giá bồi thường hệ thống cấp thoát nước trong nhà được bồi thường theo thực tế. Trường hợp không xác định được thì bồi thường bằng 3% so với toàn bộ giá trị xây dựng công trình nhà (chưa bao gồm thiết bị đấu nối vào hệ thống cấp nước như: vòi nước, bồn cầu, bồn rửa tay...).

## PHẦN II: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC

### A. Đơn giá bồi thường công trình nhà, công trình phục vụ sinh hoạt

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>Nhà 1 tầng</b>		
<b>1</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao <math>\leq 3m</math></b>		
<b>1.1</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao <math>\leq 3m</math>, quét vôi ve</b>		
1.1.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.418.644
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.179.939
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.584.353
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.481.087
1.1.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.829.971
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.511.471
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.979.126
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.849.618
1.1.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.431.846
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.112.223
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.591.725
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.457.881
<b>1.2</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao <math>\leq 3m</math>, quét vôi ve, máng thượng</b>		
1.2.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.560.294
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.326.781
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.734.261

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.637.676
1.2.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.989.998
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.693.240
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.151.736
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.009.427
1.2.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.586.066
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.290.811
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.750.796
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.534.115
1.3	<b>Nhà 1 tầng, cao ≤ 3m, quét vôi ve, hiên tây máng thượng</b>		
1.3.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.874.374
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.654.597
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.042.225
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.945.284
1.3.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.262.599
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.002.631
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.454.901
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.277.557
1.3.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.944.706

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.615.671
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.097.491
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.911.564
<b>1.4</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao ≤ 3m, sơn bả</b>		
1.4.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.697.547
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.454.150
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.862.118
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.761.364
1.4.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.088.167
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.807.155
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.275.191
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.121.863
1.4.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.681.530
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.367.782
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.861.429
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.739.248
<b>1.5</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao ≤ 3m, sơn bả, máng thượng</b>		
1.5.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.846.063
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.585.930
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.006.063
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.903.522
1.5.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.285.622
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.973.968
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.445.906
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.280.367
1.5.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.867.713
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.582.282
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.021.378
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.840.059
<b>1.6</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao ≤ 3m, sơn bả, hiên tây máng thượng</b>		
1.6.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.141.678
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.933.093
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.301.566
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.203.863
1.6.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.540.654
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.279.574
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.706.155
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.571.446
1.6.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.218.160
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.883.535
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.377.495
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.188.999
<b>2</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m</b>		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
2.1	<b>Nhà 1 tầng, cao <math>\leq</math> 3,3m, quét vôi ve</b>		
2.1.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.524.522
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.319.822
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.711.826
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.638.636
2.1.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.993.506
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.691.727
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.153.788
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.044.013
2.1.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.552.363
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.237.375
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.712.219
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.592.095
2.2	<b>Nhà 1 tầng, cao <math>\leq</math> 3,3m, quét vôi ve, máng thượng</b>		
2.2.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.691.838
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.464.799
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.858.103
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.771.652
2.2.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.181.888
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.872.815

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.342.170
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.167.583
2.2.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.701.067
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.425.694
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.862.980
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.655.916
2.3	<b>Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m, quét vôi ve, hiên tây máng thượng</b>		
2.3.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.995.573
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.772.237
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.148.102
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.071.292
2.3.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.415.342
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.104.316
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.583.398
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.274.288
2.3.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.047.578
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.727.924
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.227.982
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.034.134
2.4	<b>Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m, sơn bả</b>		
2.4.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.847.330
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.606.889
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.007.611
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.921.160
2.4.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.279.066
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.980.206
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.466.861
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.323.441
2.4.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, lợp mái tôn thường/fibro xi măng/Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.856.467
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.503.415
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.011.307
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.890.228
<b>2.5</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m, sơn bả, máng thượng</b>		
2.5.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.990.569
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.758.913
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.160.490
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.074.039
2.5.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.474.674
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.164.894
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.615.452
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.446.889
2.5.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.031.680
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.719.987
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.155.052
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.971.491
<b>2.6</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao ≤ 3,3m, sơn bả, hiên tây máng thượng</b>		
2.6.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.307.691
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.061.222
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.467.973
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.381.521
2.6.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.715.124
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.426.279
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.874.852
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.734.896
2.6.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.378.669
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.014.791
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.538.402
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.339.782
<b>3</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao &gt; 3,3m</b>		
<b>3.1</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao &gt; 3,3m, quét vôi ve</b>		
3.1.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.659.283
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.425.011
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.822.957

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.762.043
3.1.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.155.299
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.845.127
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.329.009
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.172.921
3.1.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.680.924
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.365.195
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.831.427
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.701.765
<b>3.2</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao &gt; 3,3m, quét vôi ve, máng thượng</b>		
3.2.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.806.548
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.575.999
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.984.059
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.897.608
3.2.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.333.140
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.003.516
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.502.026
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.310.873
3.2.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.830.312
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.549.571

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.987.845
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	2.782.128
<b>3.3</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao &gt; 3,3m, quét vôi ve, hiên tây máng thượng</b>		
3.3.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.127.362
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.905.310
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.280.330
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.201.197
3.3.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.597.746
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.313.556
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.744.730
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.428.212
3.3.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xỉ, gạch xi măng, quét vôi ve, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.179.049
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.864.997
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.365.411
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.145.888
<b>3.4</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao &gt; 3,3m, sơn bả</b>		
3.4.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.978.441
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.740.633
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.166.588
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.080.137
3.4.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.485.298
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.158.928
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.658.132
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.489.642
3.4.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.002.045
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.698.287
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.161.036
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.039.339
<b>3.5</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao &gt; 3,3m, sơn bả, máng thượng</b>		
3.5.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.148.807
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.921.603
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.311.755
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.230.979
3.5.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.654.020
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.330.444
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.835.690
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.610.224
3.5.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.164.680
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	2.869.595
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.317.271
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.105.267
<b>3.6</b>	<b>Nhà 1 tầng, cao &gt; 3,3m, sơn bả, hiên tây máng thượng</b>		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
3.6.1	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d110, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.425.638
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.230.601
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.590.696
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.520.025
3.6.2	Nhà 1 tầng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.907.236
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.627.477
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	4.065.729
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.922.883
3.6.3	Nhà 1 tầng, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, hiên tây máng thượng, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ Tôn cách nhiệt, chống ồn/ ngói 22v/m <sup>2</sup>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	3.518.910
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.197.058
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	3.681.106
d	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	3.473.531
4	<b>Nhà 1 tầng, lợp mái ngói 22v/m<sup>2</sup>, tầng lửng BTCT, có cầu thang</b>		
4.1	<b>Nhà 1 tầng, quét vôi ve, lợp mái ngói 22v/m<sup>2</sup>, tầng lửng BTCT, có cầu thang</b>		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m <sup>2</sup>	2.721.159
b	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	3.154.359
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m <sup>2</sup>	2.625.084
4.2	<b>Nhà 1 tầng, sơn bả, lợp mái ngói 22v/m<sup>2</sup>, tầng lửng BTCT, có cầu thang</b>		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m <sup>2</sup>	3.300.967
b	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	3.732.923
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m <sup>2</sup>	3.203.648
4.3	<b>Nhà 1 tầng, quét vôi ve, lợp mái ngói 22v/m<sup>2</sup>, máng thượng, tầng lửng BTCT, có cầu thang</b>		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	Tường xây gạch chỉ d110	m <sup>2</sup>	3.078.087
b	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	3.423.661
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m <sup>2</sup>	2.916.107
<b>4.4</b>	<b>Nhà 1 tầng, sơn bả, lợp mái ngói 22v/m<sup>2</sup>, máng thượng, tầng lửng BTCT, có cầu thang</b>		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m <sup>2</sup>	3.576.544
b	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	3.964.943
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m <sup>2</sup>	3.434.789
<b>5</b>	<b>Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực</b>		
<b>5.1</b>	<b>Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, quét vôi ve</b>		
5.1.1	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, quét vôi ve		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m <sup>2</sup>	2.549.099
b	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	3.088.270
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m <sup>2</sup>	2.635.010
d	Tường xây gạch xi, gạch xi măng	m <sup>2</sup>	2.487.766
5.1.2	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, quét vôi ve, có cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	3.921.806
b	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m <sup>2</sup>	3.512.463
c	Tường xây gạch xi, gạch xi măng	m <sup>2</sup>	3.214.545
5.1.3	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, quét vôi ve, tầng lửng, cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	3.504.401
b	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m <sup>2</sup>	3.213.726
c	Tường xây gạch xi, gạch xi măng	m <sup>2</sup>	2.980.079
<b>5.2</b>	<b>Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn bả</b>		
5.2.1	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn bả		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m <sup>2</sup>	3.336.838
b	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	3.805.324
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m <sup>2</sup>	3.397.185
d	Tường xây gạch xi, gạch xi măng	m <sup>2</sup>	3.349.003

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
5.2.2	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn bả, có cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	4.742.484
b	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m <sup>2</sup>	4.311.423
c	Tường xây gạch xi, gạch xi măng	m <sup>2</sup>	3.770.210
5.2.3	Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, tường chịu lực, sơn bả, tầng lửng, cầu thang		
a	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	4.277.353
b	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m <sup>2</sup>	3.971.211
c	Tường xây gạch xi, gạch xi măng	m <sup>2</sup>	4.104.007
<b>6</b>	<b>Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, khung chịu lực</b>		
<b>6.1</b>	<b>Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110, cầu thang</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.989.224
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.978.012
<b>6.2</b>	<b>Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110, tầng lửng BTCT, cầu thang</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.253.570
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.176.136
<b>6.3</b>	<b>Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, khung chịu lực, xây gạch chỉ d150, cầu thang</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	4.110.591
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	
<b>6.4</b>	<b>Nhà 1 tầng, mái bằng BTCT, khung chịu lực, xây gạch chỉ d150, tầng lửng BTCT, cầu thang</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.329.753
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	
<b>7</b>	<b>Nhà 1 tầng mái ngói âm dương</b>		
a	Nhà 1 tầng, tường xây gạch chỉ D110, mái lợp ngói âm dương (ngói tàu), chiều cao thu hồi <3m, quét vôi ve	m <sup>2</sup>	1.958.171
b	Nhà 1 tầng, tường xây gạch chỉ D110, mái lợp ngói âm dương (ngói tàu), chiều cao thu hồi ≤3,3m, quét vôi ve	m <sup>2</sup>	2.075.493
c	Nhà 1 tầng, tường xây gạch chỉ D110, mái lợp ngói âm dương (ngói tàu), có tầng lửng bằng gỗ, chiều cao thu hồi >4m, quét vôi ve	m <sup>2</sup>	2.441.941

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
d	Nhà 1 tầng khung chịu lực, tường 110, sơn bả	m <sup>2</sup>	4.393.631
e	Nhà 1 tầng xây gạch lợp ngói âm dương (có máng thượng, hiên tây)	m <sup>2</sup>	4.106.230
<b>8</b>	<b>Nhà cấp 4 có gác lửng</b>		
<b>8.1</b>	<b>Nhà cấp 4 có gác lửng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn múi/ Tôn cách nhiệt/ ngói 22v/m<sup>2</sup></b>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	4.467.518
b	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	4.620.721
c	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	4.530.062
<b>8.2</b>	<b>Nhà cấp 4 có gác lửng, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn múi/ Tôn cách nhiệt/ ngói 22v/m<sup>2</sup>, chống sét</b>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	4.596.508
b	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	4.725.406
c	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	4.625.615
<b>II</b>	<b>Nhà 2 tầng</b>		
<b>1</b>	<b>Nhà 2 tầng có tầng lửng</b>		
1.1	Nhà 2 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.683.781
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.554.640
1.2	Nhà 2 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.866.752
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.811.374
1.3	Nhà 2 tầng có tầng lửng, tường chịu lực		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.636.910
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.396.310
<b>2</b>	<b>Nhà 2 tầng không tầng lửng</b>		
2.1	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.553.240
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.252.865
2.2	Nhà 2 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.925.698

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.740.296
2.3	Nhà 2 tầng, tường chịu lực		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.592.800
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.371.153
2.4	Nhà 2 tầng: tầng 1 mái BTCT tường chịu lực, tường xây gạch đỏ, sơn tường, tầng 2 xây gạch chỉ d110, lợp mái ngói/ fibro xi măng/ tôn thường, sơn tường		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	3.676.676
c	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	
2.5	Nhà 2 tầng: tầng 1 mái BTCT tường chịu lực, tường xây gạch đỏ, sơn tường, tầng 2 xây gạch chỉ d220, lợp mái ngói/ fibro xi măng/ tôn thường, sơn tường		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	4.633.654
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	4.327.856
c	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	4.583.620
<b>III</b>	<b>Nhà 3 tầng</b>		
<b>1</b>	<b>Nhà 3 tầng có tầng lửng</b>		
<b>1.1</b>	<b>Nhà 3 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.499.218
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.311.431
<b>1.2</b>	<b>Nhà 3 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.789.417
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.526.154
<b>1.3</b>	<b>Nhà 3 tầng có tầng lửng, tường chịu lực</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.586.452
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.364.015
<b>2</b>	<b>Nhà 3 tầng không tầng lửng</b>		
<b>2.1</b>	<b>Nhà 3 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.690.760
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.570.262
<b>2.2</b>	<b>Nhà 3 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220</b>		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	4.186.070
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.935.568
<b>2.3</b>	<b>Nhà 3 tầng, tường chịu lực</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.782.857
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.721.582
<b>3</b>	<b>Nhà 3 tầng: tầng 1 + 2 mái bằng BTCT, tường xây gạch chỉ d220, khung cột chịu lực, sơn bả. Tầng tường xây gạch đỏ D220, sơn tường, mái lợp tôn múi/ ngói đỏ 22v/m<sup>2</sup>/ mái bằng BTCT</b>		
a	Mái tôn múi	m <sup>2</sup>	4.248.777
b	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	4.307.509
c	Mái bằng BTCT	m <sup>2</sup>	4.562.226
<b>IV</b>	<b>Nhà 4 tầng</b>		
<b>1</b>	<b>Nhà 4 tầng có tầng lửng</b>		
<b>1.1</b>	<b>Nhà 4 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.562.153
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.200.084
<b>1.2</b>	<b>Nhà 4 tầng có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.843.866
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.540.235
<b>1.3</b>	<b>Nhà 4 tầng có tầng lửng, tường chịu lực</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	2.695.361
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.306.211
<b>2</b>	<b>Nhà 4 tầng không tầng lửng</b>		
<b>2.1</b>	<b>Nhà 4 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.884.996
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.718.491
<b>2.2</b>	<b>Nhà 4 tầng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	4.329.556
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	5.224.002
<b>2.3</b>	<b>Nhà 4 tầng, tường chịu lực</b>		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.868.398
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.671.216
<b>3</b>	<b>Nhà 4 tầng: tầng 1 + 2 mái bằng BTCT, tường đổ BTCT D300, tầng 3 xây gạch đỏ d220, tầng 4 xây gạch đỏ d110, sơn bả, khung cột chịu lực, mái lợp tôn múi/ ngói đỏ 22v/m<sup>2</sup>/ mái bằng BTCT</b>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	4.851.676
b	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	4.867.011
c	Mái bằng BTCT	m <sup>2</sup>	5.433.507
<b>V</b>	<b>Nhà 5 tầng trở lên</b>		
<b>1</b>	<b>Nhà 5 tầng trở lên có tầng lửng</b>		
<b>1.1</b>	<b>Nhà 5 tầng trở lên có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.713.277
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.293.603
<b>1.2</b>	<b>Nhà 5 tầng trở lên có tầng lửng, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.844.277
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.585.466
<b>1.3</b>	<b>Nhà 5 tầng trở lên có tầng lửng, tường chịu lực</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.753.606
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.566.592
<b>2</b>	<b>Nhà 5 tầng trở lên không tầng lửng</b>		
<b>2.1</b>	<b>Nhà 5 tầng trở lên, khung chịu lực, xây gạch chỉ d110</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.976.555
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.901.553
<b>2.2</b>	<b>Nhà 5 tầng trở lên, khung chịu lực, xây gạch chỉ d220</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	4.548.978
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	5.481.445
<b>2.3</b>	<b>Nhà 5 tầng trở lên, tường chịu lực</b>		
a	Quét vôi ve	m <sup>2</sup>	3.694.652
b	Sơn bả	m <sup>2</sup>	4.010.138
<b>VI</b>	<b>Tầng tum</b>		

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
1	Tầng tum, quét vôi ve		
1.1	Tầng tum, xây gạch chỉ d110, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	1.583.403
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	1.294.375
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	1.734.576
d	Mái BTCT	m <sup>2</sup>	1.967.075
1.2	Tầng tum, xây gạch chỉ d220, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	1.945.212
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	1.649.442
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.097.835
d	Mái BTCT	m <sup>2</sup>	2.331.497
1.3	Tầng tum, xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ), quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	1.922.238
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	1.566.969
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.024.063
d	Mái BTCT	m <sup>2</sup>	2.170.528
1.4	Tầng tum, xây gạch xi, gạch xi măng, quét vôi ve, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	1.559.360
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	1.296.272
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	1.711.112
d	Mái BTCT	m <sup>2</sup>	1.915.404
2	Tầng tum, sơn bả		
2.1	Tầng tum, xây gạch chỉ d110, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	1.659.134
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	1.386.645

Stt	Danh mục	Đvt	Đơn giá (đồng)
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	1.840.021
d	Mái BTCT	m <sup>2</sup>	1.931.364
<b>2.2</b>	<b>Tầng tum, xây gạch chỉ d220, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT</b>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	2.004.367
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	1.741.020
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	2.161.729
d	Mái BTCT	m <sup>2</sup>	2.273.284
<b>2.3</b>	<b>Tầng tum, xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ), sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT</b>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	1.771.638
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	1.472.240
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	1.941.221
d	Mái BTCT	m <sup>2</sup>	2.036.726
<b>2.4</b>	<b>Tầng tum, xây gạch xi, gạch xi măng, sơn bả, lợp mái tôn thường/ fibro xi măng/ tôn cách nhiệt, chống ồn/ mái BTCT</b>		
a	Mái tôn thường	m <sup>2</sup>	1.674.985
b	Mái fibro xi măng	m <sup>2</sup>	1.397.260
c	Mái tôn cách nhiệt, chống ồn	m <sup>2</sup>	1.836.648
d	Mái BTCT	m <sup>2</sup>	1.949.701
<b>VII</b>	<b>Nhà kho</b>		
<b>1</b>	<b>Nhà kho, hệ khung cột bằng thép, cao thu hồi ≥4,9m (chưa bao gồm móng)</b>		
<b>1.1</b>	<b>Nhà kho, hệ khung cột bằng thép, mái lợp tôn thường, cao thu hồi ≥4,9m (chưa bao gồm móng)</b>		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m <sup>2</sup>	2.058.602
b	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	2.206.114
c	Tường xây gạch chỉ d150 (gạch 6 lỗ)	m <sup>2</sup>	2.110.631
<b>1.2</b>	<b>Nhà kho, hệ khung cột bằng thép, mái lợp tôn xốp, cao thu hồi ≥4,9m (chưa bao gồm móng)</b>		
a	Tường xây gạch chỉ d110	m <sup>2</sup>	2.149.245
b	Tường xây gạch chỉ d220	m <sup>2</sup>	2.392.402